

BIỂU GIÁ: VNSAS0021F

I. THÔNG TIN HÀNH TRÌNH

I.01. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN ANGOLA

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK KQ x/NBO KQ LAD		QOQVNF	870
	RT	Y1YVNF	1,750
	RT	L1YVNF	1,600
	RT	Q1YVNF	1,450
	RT	N1YVNF	1,400
	RT	R1YVNF	1,350

I.02. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN Ả-RẬP XÊ-ÚT

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
SGN/VN5-x/KUL EY x/AUH EY RUH		BOXVNF	660
	RT	Y1YVNF	1,300
	RT	B1YVNF	1,100
	RT	N1YVNF	880

I.03. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN ẤN ĐỘ

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK AI BOM		YOXVNF	470
		NOXVNF	255
	RT	Y1YVNF	780
	RT	L1YVNF	600
	RT	Q1YVNF	550
	RT	N1YVNF	420
	RT	R1YVNF	400
HAN/SGN/VN4/VN5-x/HKG AI BOM		NOXVNF	315
	RT	L1YVNF	660
	RT	Q1YVNF	610
	RT	N1YVNF	580
	RT	R1YVNF	550
HAN/SGN/VN4/VN5-x/SIN AI BOM		YOXVNF	510
		NOXVNF	295
	RT	L1YVNF	640
	RT	Q1YVNF	590
	RT	N1YVNF	530
	RT	R1YVNF	500
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK TG CCU		YOXVNF	470
		SOXVNF	410
		NOXVNF	325
	RT	Y1YVNF	780
	RT	S1YVNF	680

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
	RT	N1YVNF	540
HAN/SGN/VN4/VN5-x/SIN AI MAA		YOXVNF	470
		LOXVNF	380
	RT	L1YVNF	630
	RT	Q1YVNF	540
	RT	R1YVNF	510

I.04. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN BANGLADESH

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK TG DAC		YOXVNF	440
		LOXVNF	330
	RT	Y1YVNF	730
	RT	M1YVNF	650
	RT	L1YVNF	550
HAN/SGN/VN4/VN5-x/SIN SQ DAC		YOXVNF	565
		BOXVNF	545
	RT	Y1YVNF	940
	RT	B1YVNF	910
	RT	N1YVNF	720

I.05. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN BAHRAIN

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/AUH EY BAH		YOXVNF	820
		BOXVNF	670
	RT	Y1YVNF	1,360
	RT	B1YVNF	1,110
	RT	S1YVNF	970
	RT	Q1YVNF	800
	RT	N1YVNF	720
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK GF BAH		YOXVNF	500
		BOXVNF	475
	RT	Y1YVNF	830
	RT	B1YVNF	790
	RT	M1YVNF	750
	RT	L1YVNF	600
HAN/SGN/VN4/VN5-x/HKG CX BAH		YOXVNF	820
	RT	Y1YVNF	1,360
	RT	Q1YVNF	880
	RT	N1YVNF	780
	RT	R1YVNF	750
HAN/SGN/VN4/VN5-x/KUL EY x/AUH EY BAH		YOXVNF	760
		BOXVNF	700
		SOXVNF	630
	RT	Y1YVNF	1,270
	RT	B1YVNF	1,170
	RT	N1YVNF	960

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK/SIN EK x/DXB EK BAH		YOXVNF	1,110
		BOXVNF	980
		MOXVNF	880
		SOXVNF	800
		HOXVNF	740
		LOXVNF	690
		QOXVNF	650
		NOXVNF	620
		ROXVNF	590
		TOXVNF	570
		EOXVNF	560
	RT	Y1YVNF	1,840
	RT	B1YVNF	1,620
	RT	M1YVNF	1,460
	RT	S1YVNF	1,320
	RT	H1YVNF	1,220
	RT	L1YVNF	1,140
	RT	Q1YVNF	1,070
	RT	N1YVNF	1,020
	RT	R1YVNF	980
	RT	T1YVNF	950
	RT	E1YVNF	930
HAN/SGN/VN4/VN5-x/KUL EK x/DXB EK BAH		YOXVNF	1,180
		BOXVNF	1,050
		MOXVNF	950
		SOXVNF	870
		HOXVNF	810
		LOXVNF	760
		QOXVNF	720
		NOXVNF	690
		ROXVNF	660
		TOXVNF	650
		EOXVNF	630
	RT	Y1YVNF	1,960
	RT	B1YVNF	1,740
	RT	M1YVNF	1,570
	RT	S1YVNF	1,440
	RT	H1YVNF	1,340
	RT	L1YVNF	1,260
	RT	Q1YVNF	1,190
	RT	N1YVNF	1,140
	RT	R1YVNF	1,100
	RT	T1YVNF	1,070
	RT	E1YVNF	1,050

I.06. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN CÁC TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP THỐNG NHẤT

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/KUL EY AUH		YOXVNF	530
		BOXVNF	510
		SOXVNF	470
		QOXVNF	410
	RT	Y1YVNF	890
	RT	B1YVNF	860
	RT	N1YVNF	670
	RT	R1YVNF	630
	RT	T1YVNF	590
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK TG DXB		YOXVNF	670
		BOXVNF	650
		LOXVNF	560
	RT	Y1YVNF	1,110
	RT	B1YVNF	1,070
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK/SIN EK DXB		YOXVNF	870
		BOXVNF	800
		MOXVNF	730
		SOXVNF	660
		HOXVNF	600
		LOXVNF	550
		QOXVNF	510
		NOXVNF	470
		ROXVNF	440
		TOXVNF	410
		EOXVNF	390
	RT	Y1YVNF	1,450
	RT	B1YVNF	1,330
	RT	M1YVNF	1,210
	RT	S1YVNF	1,100
	RT	H1YVNF	1,000
	RT	L1YVNF	910
	RT	Q1YVNF	840
	RT	N1YVNF	770
	RT	R1YVNF	720
	RT	T1YVNF	680
	RT	E1YVNF	650
HAN/SGN/VN4/VN5-x/KUL EK DXB		YOXVNF	860
		BOXVNF	800
		MOXVNF	740
		SOXVNF	690
		HOXVNF	640
		LOXVNF	590
		QOXVNF	560

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
		NOXVNF	520
		ROXVNF	500
		TOXVNF	480
		EOXVNF	460
	RT	Y1YVNF	1,430
	RT	B1YVNF	1,330
	RT	M1YVNF	1,230
	RT	S1YVNF	1,140
	RT	H1YVNF	1,060
	RT	L1YVNF	980
	RT	Q1YVNF	920
	RT	N1YVNF	860
	RT	R1YVNF	820
	RT	T1YVNF	790
	RT	E1YVNF	760

I.07. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN ISRAEL

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK/HKG LY TLV		YOXVNF	730
		BOXVNF	700
		LOXVNF	600
	RT	Y1YVNF	1,300
	RT	B1YVNF	1,250
	RT	L1YVNF	1,100
	RT	Q1YVNF	1,000
	RT	N1YVNF	900
	RT	R1YVNF	820

I.08. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN NAM PHI

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/HKG SA x/JNB SA CPT		YOXVNF	865
	RT	Y1YVNF	1,435
	RT	B1YVNF	1,395
	RT	N1YVNF	1,115
	RT	R1YVNF	1,075
	RT	T1YVNF	1,015
HAN/SGN/VN4/VN5-x/HKG CX JNB		YOXVNF	795
		BOXVNF	775
		LOXVNF	670
	RT	Y1YVNF	1,325
	RT	B1YVNF	1,290
	RT	Q1YVNF	1,040
	RT	R1YVNF	940
	RT	T1YVNF	900
HAN/SGN/VN4/VN5-x/HKG SA JNB		YOXVNF	775
		BOXVNF	750

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
		LOXVNF	640
	RT	Y1YVNF	1,290
	RT	B1YVNF	1,245
	RT	Q1YVNF	1,000
	RT	N1YVNF	960
	RT	R1YVNF	920
	RT	T1YVNF	860

I.09. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN PAKISTAN

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5- x/BKK TG ISB		YOXVNF	660
		BOXVNF	600
	RT	Y1YVNF	1,100
	RT	B1YVNF	1,000
	RT	S1YVNF	950
	RT	L1YVNF	900
	RT	N1YVNF	850
	RT	R1YVNF	800

I.10. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN SRI LANKA

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/HKG CX CMB		YOXVNF	460
		SOXVNF	380
	RT	Y1YVNF	765
	RT	S1YVNF	630
HAN/SGN/VN4/VN5-x/SIN SQ CMB		YOXVNF	590
		LOXVNF	505
	RT	Y1YVNF	980
	RT	L1YVNF	840
	RT	N1YVNF	765
	RT	R1YVNF	725
HAN/SGN/VN4/VN5-x/SIN/KUL UL CMB		YOXVNF	590
		LOXVNF	505
	RT	Y1YVNF	980
	RT	L1YVNF	840
	RT	N1YVNF	765
	RT	R1YVNF	725

I.11. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN JORDAN

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK/SIN EK DXB EK AMM		YOXVNF	1,170
		BOXVNF	1,030
		MOXVNF	930
		SOXVNF	840
		HOXVNF	780

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
		LOXVNF	730
		QOXVNF	690
		NOXVNF	660
		ROXVNF	630
		TOXVNF	620
		EOXVNF	600
	RT	Y1YVNF	1,940
	RT	B1YVNF	1,710
	RT	M1YVNF	1,540
	RT	S1YVNF	1,400
	RT	H1YVNF	1,300
	RT	L1YVNF	1,210
	RT	Q1YVNF	1,150
	RT	N1YVNF	1,090
	RT	R1YVNF	1,050
	RT	T1YVNF	1,020
	RT	E1YVNF	1,000
HAN/SGN/VN4/VN5-x/KUL EK DXB EK AMM		YOXVNF	1,240
		BOXVNF	1,100
		MOXVNF	1,000
		SOXVNF	920
		HOXVNF	860
		LOXVNF	800
		QOXVNF	770
		NOXVNF	730
		ROXVNF	710
		TOXVNF	690
		EOXVNF	680
	RT	Y1YVNF	2,060
	RT	B1YVNF	1,830
	RT	M1YVNF	1,660
	RT	S1YVNF	1,520
	RT	H1YVNF	1,420
	RT	L1YVNF	1,330
	RT	Q1YVNF	1,270
	RT	N1YVNF	1,210
	RT	R1YVNF	1,170
	RT	T1YVNF	1,140
	RT	E1YVNF	1,120

I.12. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN KUWAIT

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK GF KWI		YOXVNF	500
		BOXVNF	475
		QOXVNF	350

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
	RT	Y1YVNF	830
	RT	B1YVNF	790
	RT	T1YVNF	570
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK/SIN EK x/DXB EK KWI		YOXVNF	1,110
		BOXVNF	980
		MOXVNF	880
		SOXVNF	800
		HOXVNF	740
		LOXVNF	690
		QOXVNF	650
		NOXVNF	620
		ROXVNF	590
		TOXVNF	570
		EOXVNF	560
	RT	Y1YVNF	1,840
	RT	B1YVNF	1,620
	RT	M1YVNF	1,460
	RT	S1YVNF	1,320
	RT	H1YVNF	1,220
	RT	L1YVNF	1,140
	RT	Q1YVNF	1,070
	RT	N1YVNF	1,020
	RT	R1YVNF	980
	RT	T1YVNF	950
	RT	E1YVNF	930
HAN/SGN/VN4/VN5-x/KUL EK x/DXB EK KWI		YOXVNF	1,180
		BOXVNF	1,050
		MOXVNF	950
		SOXVNF	870
		HOXVNF	810
		LOXVNF	760
		QOXVNF	720
		NOXVNF	690
		ROXVNF	660
		TOXVNF	650
		EOXVNF	630
	RT	Y1YVNF	1,960
	RT	B1YVNF	1,740
	RT	M1YVNF	1,570
	RT	S1YVNF	1,440
	RT	H1YVNF	1,340
	RT	L1YVNF	1,260
	RT	Q1YVNF	1,190
	RT	N1YVNF	1,140
	RT	R1YVNF	1,100

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
	RT	T1YVNF	1,070
	RT	E1YVNF	1,050
HAN/SGN/VN4/VN5-x/KUL EY x/AUH EY KWI		YOXVNF	675
		BOXVNF	660
		HOXVNF	605
	RT	Y1YVNF	1,140
	RT	B1YVNF	1,110
	RT	N1YVNF	920
	RT	R1YVNF	880
	RT	T1YVNF	840

I.13. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN LEBANON

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK/SIN EK x/DXB EK BEY		YOXVNF	1,220
		BOXVNF	1,080
		MOXVNF	960
		SOXVNF	880
		HOXVNF	810
		LOXVNF	760
		QOXVNF	720
		NOXVNF	680
		ROXVNF	660
		TOXVNF	640
		EOXVNF	620
	RT	Y1YVNF	2,020
	RT	B1YVNF	1,790
	RT	M1YVNF	1,600
	RT	S1YVNF	1,460
	RT	H1YVNF	1,350
	RT	L1YVNF	1,260
	RT	Q1YVNF	1,190
	RT	N1YVNF	1,130
	RT	R1YVNF	1,090
	RT	T1YVNF	1,060
	RT	E1YVNF	1,030
HAN/SGN/VN4/VN5-x/KUL EK x/DXB EK BEY		YOXVNF	1,290
		BOXVNF	1,140
		MOXVNF	1,040
		SOXVNF	950
		HOXVNF	880
		LOXVNF	830
		QOXVNF	780
		NOXVNF	750
		ROXVNF	730
		TOXVNF	710

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
		EOXVNF	690
	RT	Y1YVNF	2,140
	RT	B1YVNF	1,900
	RT	M1YVNF	1,720
	RT	S1YVNF	1,570
	RT	H1YVNF	1,460
	RT	L1YVNF	1,370
	RT	Q1YVNF	1,300
	RT	N1YVNF	1,250
	RT	R1YVNF	1,210
	RT	T1YVNF	1,170
	RT	E1YVNF	1,150

I.14. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN MOZAMBIQUE

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5-x/BKK KQ x/NBO KQ MPM		YOXVNF	885
		BOXVNF	860
	RT	Y1YVNF	1,470
	RT	B1YVNF	1,430
	RT	S1YVNF	1,360
	RT	L1YVNF	1,290

I.15. GIÁ CHO HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN MADIVELS

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN/VN4/VN5- x/BKK PG MLE		YOXVNF	750
		BOXVNF	670
	RT	Y1YVNF	1,250
	RT	B1YVNF	1,200
	RT	S1YVNF	1,150
	RT	L1YVNF	1,100
	RT	N1YVNF	890
	RT	R1YVNF	850
	RT	T1YVNF	810

I.16. GIÁ CHO CÁC HÀNH TRÌNH SOTO VỀ VIỆT NAM

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
ALG LH x/FRA- HAN/SGN/VN4/VN5 ALG AF x/PAR- HAN/SGN/VN4/VN5		JOXVNF	2,900
		WOXVNF	1,810
		YOXVNF	1,460
		MOXVNF	1,260
	RT	J1YVNF	4,840
	RT	W1YVNF	3,030
	RT	Y1YVNF	2,450
	RT	B1YVNF	2,270
	RT	M1YVNF	2,120
	RT	S1YVNF	2,010
	RT	N1YVNF	1,460
	RT	R1YVNF	1,350

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
	RT	T1YVNF	910
TUN LH x/FRA- HAN/SGN/VN4/VN5 TUN AF x/PAR- HAN/SGN/VN4/VN5		DOXVNF	3,190
		WOXVNF	1,630
		YOXVNF	1,500
	RT	W1YVNF	2,640
	RT	D1YVNF	4,460
	RT	Y1YVNF	2,340
	RT	B1YVNF	2,170
		YOXVNF	750
MLE PG x/BKK- HAN/SGN/VN4/VN5		BOXVNF	670
	RT	Y1YVNF	1,250
	RT	B1YVNF	1,200
	RT	S1YVNF	1,150
	RT	L1YVNF	1,100
	RT	N1YVNF	890
	RT	R1YVNF	850
	RT	T1YVNF	810
ISB TG x/BKK- HAN/SGN/VN4/VN5		YOXVNF	660
		BOXVNF	600
	RT	Y1YVNF	1,100
	RT	B1YVNF	1,000
	RT	S1YVNF	950
	RT	L1YVNF	900
	RT	N1YVNF	850
	RT	R1YVNF	800
	RT	T1YVNF	750

I.17. GIÁ CHO CÁC HÀNH TRÌNH XUẤT PHÁT TỪ VIỆT NAM ĐẾN ĐÔNG PHI

Hành trình	RT	Loại giá	Giá bán
HAN/SGN - x/DEL/BOM AI NBO		JOXVNF	2,490
		COXVNF	2,340
		DOXVNF	2,200
		IOXVNF	2,080
		YOXVNF	1,270
		BOXVNF	1,180
		MOXVNF	1,100
		SOXVNF	1,030
	RT	J1YVNF	4,150
	RT	C1YVNF	3,900
	RT	D1YVNF	3,670
	RT	I1YVNF	3,470
	RT	Y1YVNF	2,120

Nhóm thành phố	Điểm khởi hành/Điểm đến	Điểm trung chuyển	Hãng vận chuyển
VN4	SGN	x/HAN	VN
VN5	HAN	X/SGN	VN

II. ĐIỀU KIỆN CHUNG

Các nội dung khác không chỉ ra dưới đây được áp dụng theo:

- "BỘ ĐIỀU KIỆN CHUNG ÁP DỤNG CHO GIÁ CẠNH TRANH TẠI THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM" số

DKC01/VN.

01. Đối tượng áp dụng (Eligibility)

Áp dụng cho khách lẻ đi hành trình từ Việt Nam đi Trung Đông/Châu Phi.

14. Giới hạn ngày hành trình (Travel restrictions)

14.01. Áp dụng cho các hành trình xuất phát từ ngày **29/07/2025**.

15. Hạn chế bán (Sales restrictions)

15.01. Quảng cáo và bán: Áp dụng cho các Phòng vé và Đại lý của VN trong lãnh thổ Việt Nam.

15.02. Hiệu lực: Áp dụng cho các vé xuất từ ngày **29/07/2025**.

15.04. Loại tiền: USD.

16. Phạt/Thay đổi (Penalties-Changes/Cancel)

- Giá của hành trình xuất phát từ Việt Nam: Tuân thủ bộ điều kiện DKC01/VN.

- Giá khác: Tuân thủ bộ điều kiện GR01_AS.